| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: **698**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01-6-2018
Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tùng.

Bà Đặng Thị Huệ Tú.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:***

Ông Cao Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 343/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 1582/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3005/2018/QĐ-ST ngày 02 tháng 5 năm 2018; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Vũ Văn D**, sinh năm 1961; địa chỉ thường trú: Số X Lô L, cư xá C, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)
- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1965; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ. (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Vũ Văn D trình bày:*

Ông và bà Trần Thị Thanh T tự nguyện kết hôn lại theo Giấy chứng nhận kết hôn số X1 quyển số X2 do Ủy ban nhân dân Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 9 năm 2013. Ông và bà T đã kết hôn lần đầu vào năm 1987, sau một thời gian chung sống, vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn

không thể giải quyết được nên đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 217/QĐTTLH ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2013, khi đã hòa giải được những mâu thuẫn trước đây và mong muốn cùng nhau nuôi dạy con chung, ông và bà T đã kết hôn lại. Sau khi kết hôn, bà T trở về Hoa Kỳ sinh sống cho đến nay. Vì sự xa cách trong một thời gian dài nên tình cảm của vợ chồng ông ngày càng có nhiều rạn nứt, hai người phát sinh thêm mâu thuẫn dẫn đến bất đồng nhiều mặt không thể hàn gắn được. Nhận thấy không thể cùng bà T tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Trần Thị Thanh T.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị Thanh T có 02 con chung là Vũ Trần Khôi N, giới tính: Nam, sinh năm 1990 và Vũ Trần Quốc B, giới tính: Nam, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại đơn xin gia hạn ngày 05 tháng 10 năm 2017 (Văn bản chưa được Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài xác nhận chữ ký hoặc Hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định), bà Trần Thị Thanh T trình bày như sau:*

Bà và ông Vũ Văn D kết hôn ngày 28 tháng 12 năm 1987 có đăng ký tại Phường P1, Quận Q. Bà và ông D có 02 con trai là Vũ Trần Khôi N, sinh năm 1990 và Vũ Trần Quốc B, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành. Đến năm 2003, mẹ bà chỉ làm thủ bảo lãnh được bà và con chung Quốc Bảo sang Hoa Kỳ, con chung Khôi Nguyên xuất cảnh theo diện du học vào năm 2012. Bà và ông D đã ly hôn vào năm 2003, kết hôn lại vào ngày 05 tháng 9 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân Phường P, Quận Q; ngoài ra, bà và ông D cũng đã thực hiện một số thủ tục khác để ông D có thể xuất cảnh sang Hoa Kỳ nhưng không thành. Quá trình chung sống, ông D không chung thủy; bà nhiều lần đem tiền về để mua đất xây nhà ở Tổ X3, hẻm X4, khu phố K, phường P2, thị xã T, tỉnh Bình Dương, do bà cư trú ở nước ngoài nên ông D là người đứng tên chủ sở hữu tài sản chung. Ngoài ra, bà và ông D còn có tài sản chung là căn nhà số 08 B2, cư xá Thể dục thể thao, Phường P, Quận Q đang cho thuê với số tiền 5.500.000đồng/tháng, toàn bộ tiền thuê nhà do ông D sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông D, bà chỉ đồng ý nếu ông D trả cho bà ½ giá trị tài sản chung, ½ số tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng và ½ tổng số tiền cho thuê nhà có được.

Đồng thời tại văn bản nêu trên, bị đơn bà Trần Thị Thanh T xin vắng mặt và gia hạn vụ án, đến năm 2019 bà nhập quốc tịch Hoa Kỳ sẽ trở về Việt Nam khởi kiện lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành

viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Theo trình bày của nguyên đơn ông Vũ Văn D thì cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà Trần Thị Thanh T không hạnh phúc do bất đồng về quan điểm, mỗi người sinh sống một nơi nên không thể hòa giải, đoàn tụ gia đình. Thực tế, ông D và bà T đã sống ly thân trong thời gian dài chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho ly hôn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, giấy chứng nhận kết hôn; căn cứ lời trình bày đương sự tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là bà Trần Thị Thanh T, quốc tịch Hoa Kỳ, hiện đang định cư tại Hoa Kỳ; nguyên đơn ông Vũ Văn D cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Trần Thị Thanh T: Ngày 28 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số 380/UTTPDS-TA30 ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ để tống đạt thông báo về việc thụ lý và xét xử vụ án dân sự sơ thẩm, đồng thời yêu cầu bị đơn có văn bản trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn D. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận được văn bản đề ngày 05 tháng 10 năm 2017 của bà T nội dung trình bày về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung của vợ chồng và xin vắng mặt. Tuy nhiên, về hình thức, văn bản trả lời của bị đơn chưa được Cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ xác nhận chữ ký hoặc được hợp pháp hóa lãnh sự trước khi gửi về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như đã yêu cầu tại công văn số 380/UTTPDS-TA30 ngày 28 tháng 8 năm 2017. Ngày 15 tháng 01 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số 40/UTTPDS-TA30 về việc ủy thác tư pháp lần 02. Ngày 26 tháng 02 năm 2018,

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được văn bản xác nhận kết quả ủy thác tư pháp đã tống đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự. Đương sự ở nước ngoài đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, xét, yêu cầu của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm b Khoản 3 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số X1 quyển số X2 do Ủy ban nhân dân Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 9 năm 2013, có cơ sở để xác định quan hệ về hôn nhân giữa ông Vũ Văn D với bà Trần Thị Thanh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì sau khi kết hôn lại vào năm 2013, hai người tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bà Trần Thị Thanh T sinh sống tại Hoa Kỳ, trong thời gian xa cách, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên ông Vũ Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Trần Thị Thanh T.

Tại đơn xin gia hạn ngày 05 tháng 10 năm 2017, mặc dù văn bản chưa được Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài xác nhận chữ ký hoặc Hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định, bà Trần Thị Thanh T cung cấp thông tin phù hợp với các thông tin mà nguyên đơn cung cấp về nhân thân và quan hệ hôn nhân. Bà T trình bày ông D không chung thủy, bà cùng các con chung hiện đang cư trú ở nước ngoài còn ông D sinh sống tại Việt Nam; điều này thể hiện ông D và bà T không thực tế chung sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Xét thấy, ở giai đoạn hiện tại, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Vũ Văn D và bà Trần Thị Thanh T đã tồn tại trong một thời gian dài mà không thể giải quyết, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng; hai người đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn mong muốn hòa giải, đoàn tụ gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy có cơ sở để giải quyết cho ông Vũ Văn D được ly hôn với bà Trần Thị Thanh T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Ông Vũ Văn D và bà Trần Thị Thanh T cùng trình bày giữa hai người có 02 con chung là Vũ Trần Khôi N, giới tính: Nam, sinh năm 1990 và Vũ Trần Quốc B, giới tính: Nam, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Vũ Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm b Khoản 3 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

- Áp dụng Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Bô Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Văn D:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Vũ Văn D được ly hôn với bà Trần Thị Thanh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số X1 quyển số X2 do Ủy ban nhân dân Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Vũ Văn D và bà Trần Thị Thanh T có 02 con chung là Vũ Trần Khôi N, giới tính: Nam, sinh năm 1990 và Vũ Trần Quốc B, giới tính: Nam, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Vũ Văn D và bà Trần Thị Thanh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

Nguyên đơn ông Vũ Văn D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0047260 ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Vũ Văn D có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Bị đơn bà Trần Thị Thanh T cư trú ở

nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Phường P, Quận Q, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tuấn**